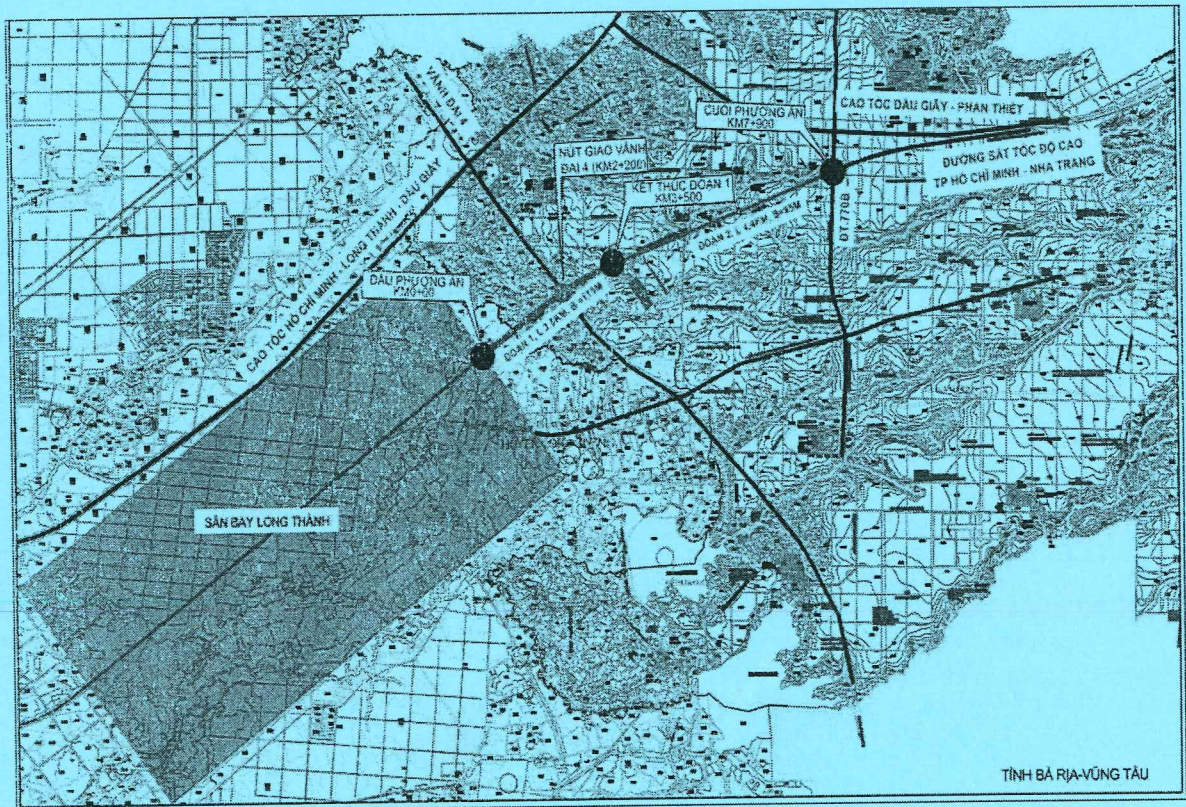


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI



**BÁO CÁO TÓM TẮT**  
**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**  
**CỦA DỰ ÁN:**  
**XÂY DỰNG ĐƯỜNG ĐT.769E (ĐOẠN**  
**TỪ CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ**  
**LONG THÀNH ĐẾN ĐƯỜNG ĐT.770B)**

ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN: XÃ XUÂN ĐƯỜNG VÀ XÃ XUÂN QUẾ,  
TỈNH ĐỒNG NAI



ĐỒNG NAI, THÁNG 03 NĂM 2026

100

100

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

----- 0000 -----

**BÁO CÁO TÓM TẮT  
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG  
CỦA DỰ ÁN:  
XÂY DỰNG ĐƯỜNG ĐT.769E (ĐOẠN  
TỪ CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ  
LONG THÀNH ĐẾN ĐƯỜNG ĐT.770B)  
ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN: XÃ XUÂN ĐƯỜNG, XÃ XUÂN QUẾ,  
TỈNH ĐỒNG NAI**

CHỦ DỰ ÁN  
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN  
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI  
PHÓ GIÁM ĐỐC



*Dỗ Bảo Nam*

ĐỒNG NAI, THÁNG 03 NĂM 2026



# TÓM TẮT NỘI DUNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

## 1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

### 1.1. Thông tin chung: tên dự án, địa điểm thực hiện, chủ dự án đầu tư

- Tên dự án: Xây dựng đường ĐT.769E (Đoạn từ cảng hàng không quốc tế Long Thành đến đường ĐT.770B).

- Địa điểm thực hiện: Xã Xuân Đường và xã Xuân Quế, tỉnh Đồng Nai.

- Thông tin Chủ dự án đầu tư:

Tên chủ dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án: Số 15A, đường Hà Huy Giáp, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện: Ông Đỗ Bảo Nam

Chức vụ: P. Giám đốc

Điện thoại: 02518.878899

### 1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

- Dự án Xây dựng đường ĐT.769E (đoạn từ Cảng hàng không quốc tế Long Thành đến đường ĐT.770B) có hướng tuyến như sau:

+ Điểm đầu tuyến: Km0+000 đầu nối vào đường trục chính tại cổng phía Đông của Cảng hàng không quốc tế Long Thành;

Tọa độ: X (m) = 1194688.317, Y (m) = 427208.168 (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°).

+ Giao với Đường Vành đai 4 (quy hoạch);

+ Giao cắt với đường ĐT.770 tại khu vực cầu Quân Y;

+ Điểm cuối tuyến: Km4+000 kết thúc tại điểm giao với đường ĐT.770B (theo quy hoạch), xã Xuân Quế;

Tọa độ: X (m) = 1196618.977, Y (m) = 430681.020 (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°).

+ Tổng chiều dài dự án khoảng 7,917km, đi qua địa phận xã Xuân Đường và xã Xuân Quế, tỉnh Đồng Nai.

### 1.3. Công nghệ sản xuất (nếu có)

Dự án thuộc loại hình đầu tư xây dựng công trình giao thông đường bộ, sản phẩm của dự án là tuyến đường song hành và các công trình phụ trợ trên tuyến nên không thuộc loại hình có công nghệ sản xuất khi đi vào vận hành.

#### a. Thi công xây dựng

Công nghệ thi công sẽ do đơn vị thi công chọn, phù hợp với điều kiện, khả năng của đơn vị sao cho công trình được xây dựng đúng với thiết kế, đảm bảo chất lượng, đảm bảo tiến độ thi công, không ảnh hưởng đến môi trường khu vực xây dựng, tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện Dự án.

#### b. Vận hành dự án

Các hoạt động vận hành của dự án sau khi hoàn thành chính là sự lưu thông của các phương tiện giao thông trên tuyến đường, vì vậy các tác động xấu đến môi trường phát sinh chủ yếu cũng từ các phương tiện giao thông. Tiềm ẩn nguy cơ phát sinh tiếng ồn, bụi từ các phương tiện giao thông có thể ảnh hưởng tới cuộc sống của dân cư 2 bên đường và môi trường không khí xung quanh khu vực.

### c. Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng tuyến đường

Do dự án thuộc loại dự án xây mới giao thông, quá trình vận hành không đòi hỏi công nghệ sản xuất, vận hành mà được đưa vào khai thác tuyến đường và giao cho đơn vị quản lý vận hành. Trong quá trình đưa vào khai thác tuyến đơn vị quản lý thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa đường theo các quy định hiện hành. Tuy nhiên, vẫn đảm bảo an toàn giao thông trên tuyến và thực hiện các hoạt động che chắn, bảo vệ môi trường khi có hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng.

## 1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

### 1.4.1. Các hạng mục công trình

- Hỗ trợ GPMB trên địa phận tỉnh Đồng Nai với quy mô diện tích khoảng 82,3 ha.
- Di dời hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đường dây trung hạ thế, chiếu sáng.
- Xây dựng đường song hành với tổng chiều dài khoảng 15,834 km;
- Nền đường đắp: phạm vi 30 cm lớp đáy áo đường (ngay dưới lớp kết cấu áo đường) phải được đảm bảo độ chặt  $K \geq 0,98$ , sức chịu tải  $CBR \geq 8$ ; toàn bộ phần đất của nền đắp nằm dưới 30cm nêu trên phải đầm nén đạt độ chặt  $K \geq 0,95$ , từ 30cm đến 80cm sức chịu tải  $CBR \geq 5$ ; từ 80 - 150cm sức chịu tải  $CBR \geq 4$ ; từ 150cm trở xuống sức chịu tải  $CBR \geq 3$ . Nền đắp ở sau mố cầu, ở hai bên hầm giao thông dân sinh và cống hộp thoát nước, độ chặt phải đạt  $K \geq 0,98$ ; mái ta luy đắp: thiết kế với độ dốc 1/1,5.
- Nền đường đào: phần nền đào nằm dưới 30cm dưới đáy áo đường phải đạt độ chặt  $K \geq 0,98$  (hoặc  $CBR \geq 8$ ); từ độ sâu 30cm – 80cm dưới đáy áo đường phải đạt độ chặt  $K \geq 0,93$  (hoặc  $CBR \geq 5$ ). Độ dốc mái ta luy 1:1.
- Xây dựng cầu trên tuyến:
  - + Cầu suối Đục: Trong giai đoạn 1, đầu tư 02 đơn nguyên cầu trên đường song hành, mỗi bên đảm bảo quy mô cho 2 làn xe cơ giới 7,0m, 1 làn xe hỗn hợp 5,0m và 1 lề bộ hành rộng 2,7m, tổng chiều rộng cầu 16m

Mặt cắt ngang 1 đơn nguyên cầu trong GD1, bố trí như sau :

Phần xe cơ giới	$2 \times 3,50 =$	7,00 m
Phần xe hỗn hợp	$1 \times 5,00 =$	5,00 m
Dải an toàn bên trong	$1 \times 0,50 =$	0,50 m
Lan can phía trong	$1 \times 2,70 =$	2,70 m
Lan can cầu (trái + phải)	$0,30+0,50 =$	0,80 m
<b>Tổng bề rộng mặt cắt</b>		<b>16,00 m</b>

+ Cầu Quân Y: Cầu được xây dựng mới hoàn toàn, kết cấu vĩnh cửu BTCT. Mặt cắt ngang cầu được thiết kế phù hợp với cầu Quân Y hiện hữu trên đường ĐT.780.

Mặt cắt ngang bố trí như sau :

Phần xe cơ giới	2 x 3,50 =	7,00 m
Dải an toàn bên trong	2 x 0,50 =	1,00 m
Lan can cầu (trái + phải)	2 x 0,50 =	1,00 m

**Tổng bề rộng mặt cắt** **9,00 m**

+ Cầu Suối Sâu: Trong giai đoạn 1, đầu tư 02 đơn nguyên cầu trên đường song hành, mỗi bên đảm bảo quy mô cho 2 làn xe cơ giới 7,0m, 1 làn xe hỗn hợp 5,0m và 1 lề bộ hành rộng 2,7m, tổng chiều rộng cầu 16m

Mặt cắt ngang 1 đơn nguyên cầu trong GD1, bố trí như sau :

Phần xe cơ giới	2 x 3,50 =	7,00 m
Phần xe hỗn hợp	1 x 5,00 =	5,00 m
Dải an toàn bên trong	1 x 0,50 =	0,50 m
Lan can phía trong	1 x 2,70 =	2,70 m
Lan can cầu (trái + phải)	0,30+0,50 =	0,80 m

**Tổng bề rộng mặt cắt** **16,00 m**

- Hệ thống công thoát nước ngang: Vị trí và khẩu độ dự kiến của công ngang như sau:

TT	Lý trình	Kích thước công D hoặc BxH (m)	Hướng nước chảy	Ghi chú
1	0+056	D1,5	T-P	Song hành trái
2	0+600	D1,5	P-T	Song hành trái
3	1+200	1x2,0x2,0	P-T	Song hành trái
4	2+150	2x2,5x2,5	P-T	Song hành trái
5	2+576	D1,5	T-P	Song hành trái
6	3+410	D1,5	T-P	Song hành trái
7	3+593	D1,5	P-T	Song hành trái
8	4+159,42	2x2	P-T	Song hành trái
9	4+797,79	D1,5	P-T	Song hành trái
10	5+927,05	D1,5	P-T	Song hành trái
11	6+250	2x2	T-P	Song hành trái
12	6+712,65	D1,5	P-T	Song hành trái
13	7+162,65	D1,5	P-T	Song hành trái
14	7+162,65	2x3x3	P-T	Song hành trái
12	0+056	D1,5	T-P	Song hành phải
13	0+600	D1,5	P-T	Song hành phải
14	1+200	1x2,0x2,0	P-T	Song hành phải
15	2+150	2x2,5x2,5	P-T	Song hành phải
16	2+576	D1,5	T-P	Song hành phải
17	3+410	D1,5	T-P	Song hành phải

TT	Lý trình	Kích thước cống D hoặc BxH (m)	Hướng nước chảy	Ghi chú
18	3+593	D1,5	P-T	Song hành phải
19	4+104,15	2x2	P-T	Song hành phải
20	4+585,70	D1500	P-T	Song hành phải
21	4+686,62	2x2	P-T	Song hành phải
22	4+797,79	D1500	P-T	Song hành phải
23	5+913,42	D1500	P-T	Song hành phải
24	6+200	2x2	T-P	Song hành phải
25	6+687,62	D1500	P-T	Song hành phải
26	7+137,62	D1500	P-T	Song hành phải
27	7+506,96	2x3x3	P-T	Song hành phải

- Hệ thống hào kỹ thuật có vị trí và kích thước dự kiến như sau:

TT	Lý trình	Kích thước cống D hoặc BxH (m)	Chiều dài (m)	Ghi chú
1	0+40	1,65 x 1	110.0m	Xây dựng mới
2	1+000	1,65 x 1	110.0m	Xây dựng mới
3	2+950	1,65 x 1	110.0m	Xây dựng mới
4	4+087	1,65 x 1	100.0m	Xây dựng mới
5	5+162	1,65 x 1	100.0m	Xây dựng mới
6	6+337	1,65 x 1	100.0m	Xây dựng mới
7	7+812	1,65 x 1	100.0m	Xây dựng mới

- Hệ thống an toàn giao thông: Biển báo, vạch sơn, cọc tiêu;

- Hệ thống điện, chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông.

#### 1.4.2. Các hoạt động của dự án

- Hoạt động giải phóng mặt bằng;

- Hoạt động di dời hạ tầng kỹ thuật;

- Hoạt động phá dỡ nhà cửa, các công trình hạ tầng khu vực Dự án tạo mặt bằng thi công; hoạt động vận chuyển đồ thải gây phát sinh bụi, khí thải, CTR thông thường, nước thải sinh hoạt, CTRSH; ảnh hưởng đến cảnh quan, hoạt động giao thông đường bộ và nguy cơ có thể xảy ra sự cố tai nạn lao động, tai nạn giao thông đường bộ.

- Hoạt động thi công đường song hành, cầu, hệ thống thoát nước và hoạt động thi công các hạng mục công trình phụ trợ trên tuyến và hoạt động vận chuyển đất, phế thải nguy cơ phát sinh bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, nước thải thi công xây dựng, rác thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường (đất thải, phế thải thi công), CTNH; ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực, hoạt động giao thông đường bộ, hệ thống kênh mương tưới tiêu và tiềm ẩn nguy cơ sự cố tai nạn lao động, ngập úng, tai nạn giao thông đường bộ.

#### 1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có)

Các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường được quy định tại điểm c, khoản 1, điều 28, Luật Bảo vệ môi trường 2020 và được sửa đổi tại khoản 3, điều 1 Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Theo đó Dự án không có các yếu tố nhạy cảm về môi trường.

## **II. CÁC NỘI DUNG THAM VẤN**

### **2.1. Vị trí thực hiện dự án đầu tư**

#### **2.1.1. Vị trí, ranh giới dự án; việc chiếm dụng các loại đất khác nhau**

- Hướng tuyến bám theo hướng tuyến trong Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng chiến lược phát triển đến năm 2030 được Ủy ban nhân tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2017 và quyết định số 4466/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2021 và hướng tuyến trong bước lập chủ trương đầu tư được phê duyệt theo Nghị quyết số 68/NQ-UBND ngày 20/12/2024.

- Dự án Xây dựng đường ĐT.769E (đoạn từ Cảng hàng không quốc tế Long Thành đến đường ĐT.770B) có hướng tuyến như sau:

+ Điểm đầu tuyến: Km0+000 đầu nối vào đường trục chính tại cổng phía Đông của Cảng hàng không quốc tế Long Thành; Tọa độ: X (m) = 1194688.317, Y (m) = 427208.168 (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

+ Giao với Đường Vành đai 4 (quy hoạch);

+ Giao cắt với đường ĐT.770 tại khu vực cầu Quân Y;

+ Điểm cuối tuyến: Km4+000 kết thúc tại điểm giao với đường ĐT.770B (theo quy hoạch), xã Xuân Quế; Tọa độ: X (m) = 1196618.977, Y (m) = 430681.020 (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

+ Tổng chiều dài dự án khoảng 7,917km, đi qua địa phận xã Xuân Đường và xã Xuân Quế, tỉnh Đồng Nai.



- Các khu dân cư giao cắt hoặc gần vị trí thi công các hạng mục của Dự án đều có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi các hoạt động xây dựng bao gồm khu dân cư tập trung ở các nút giao và các nhà dân rải rác ở 2 bên tuyến đường.

- Dự án sẽ chiếm dụng các loại đất (đất thổ cư, đất nông nghiệp,...) dẫn đến vấn đề tái định cư không tự nguyện và các vấn đề kinh tế xã hội khác. Tuy nhiên, phương án lựa chọn địa điểm thực hiện công trình đã giảm thiểu được số lượng nhà cửa phải giải phóng mặt bằng.

- Chất lượng môi trường nước mặt có gần khu vực Dự án chủ yếu là tiêu thoát nước thông thường và tưới tiêu nhỏ. Khi có Dự án, môi trường nước mặt tại các đoạn kênh, mương có khả năng bị ảnh hưởng do gia tăng chất rắn lơ lửng, nguy cơ ô nhiễm dầu, mỡ phát sinh từ các hoạt động trong thi công nếu không có biện pháp kiểm soát.

- Môi trường đất khu vực dự án phần lớn là đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp, có nguy cơ bị ô nhiễm do hoạt động thi công của dự án nếu không có biện pháp kiểm soát.

- Môi trường xung quanh, môi trường không khí dọc tuyến Dự án có nguy cơ bị tác động (bụi, ồn, độ rung) do hoạt động trong giai đoạn thi công do các thiết bị máy móc thi công trên tuyến.

## **2.2. Tác động môi trường của dự án đầu tư**

### **2.2.1. Tóm tắt các tác động có liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng**

#### **2.2.1.1. Nước thải**

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân phát sinh nước thải sinh hoạt với khối lượng khoảng  $3\text{m}^3/\text{ngày}/\text{công}$  trường thi công. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Các chất cặn bã, các chất lơ lửng, BOD, các chất dinh dưỡng và vi sinh vật.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh phương tiện vận chuyển khoảng  $4,8\text{m}^3/\text{ngày}$ . Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: các chất lơ lửng.

- Nước rửa máy móc, thiết bị khác ước tính khoảng  $1\text{m}^3/\text{ngày}/\text{công}$  trường.

- Nước thải phát sinh từ quá trình khoan, đào các hạng mục công trình khoảng  $0,4\text{m}^3/\text{ngày}$ .

#### **2.2.1.2. Bụi, khí thải**

- Bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và đồ thải, hoạt động đào đắp san gạt nền đường nút giao cầu cống, hoạt động của các phương tiện thiết bị thi công, hoạt động trải thảm mặt đường và hoạt động hàn xì cắt kim loại,... Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: bụi,  $\text{CO}_2$ ,  $\text{SO}_2$ ,  $\text{NO}_2$ .

#### **2.2.1.3. Chất thải rắn**

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt: ước tính khoảng  $25\text{kg}/\text{ngày}/\text{công}$  trường;

- Hoạt động phát quang dọn dẹp mặt bằng khoảng 59,64 tấn/toàn công trường;

- Hoạt động phá dỡ các công trình vật kiến trúc trên tuyến khoảng 8.774,5 tấn/toàn công trường;

- Chất thải phát sinh từ hoạt động thi công (phế liệu) khoảng 235,5kg/ngày/toàn công trường;

#### **2.2.1.4. Chất thải nguy hại**

- Hoạt động văn phòng tại công trường; hoạt động sửa chữa nhỏ đối với phương tiện thi công và hoạt động thi công các hạng mục công trình của Dự án phát sinh chất thải nguy hại với khối lượng khoảng 141,36kg/tháng. Thành phần chủ yếu gồm: giẻ lau dính dầu, dầu nhớt, que hàn thải, bóng đèn, thùng đựng sơn thải.

#### **2.2.2. Tóm tắt các tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng**

##### **2.2.2.1. Tiếng ồn, độ rung**

- Hoạt động thi công các hạng mục công trình, hoạt động đào đắp mái taluy, nền đường, cống, hoạt động của trang thiết bị thi công tại công trường, phương tiện vận chuyên nguyên liệu và nhiên vật liệu phát sinh tiếng ồn và độ rung, có khả năng ảnh hưởng tới tổ chức, cá nhân, khu dân cư nằm dọc tuyến.

##### **2.2.2.2. Các tác động khác**

- Tác động quá trình đào đắp, thi công cầu đến chất lượng nước.
- Tác động tới các hoạt động giao thông đường bộ.
- Nước mưa chảy tràn.
- Tác động úng ngập cục bộ và khả năng tiêu thoát nước của Dự án.
- Tác động đến hoạt động sản xuất nông nghiệp.
- Tác động xã hội: Tác động do tập trung đông công nhân, tác động tới sự an toàn và sức khỏe công nhân và người dân địa phương, tác động tới giao thông khu vực, tác động tới việc cấp điện, cấp nước của người dân.
- Tác động do trượt lở, sụt lún, ngập lụt trong quá trình thi công.
- Các rủi ro, sự cố khác:
  - + Sự cố tai nạn lao động
  - + Sự cố do thiên tai, ngập úng, tiêu thoát nước
  - + Sự cố sạt lở bờ sông suối
  - + Sự cố tràn đổ vật liệu

#### **2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường:**

##### **2.3.1. Mô tả các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động có liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành**

###### **2.3.1.1. Thu gom, xử lý nước thải**

- Đối với nước thải sinh hoạt:

Dự án gồm 02 khu vực công trường thi công, mỗi một khu vực công trường thi công bố trí 04 nhà vệ sinh di động tự hoại hai ngăn, kích thước 2.600 mm x 2.700 mm x 1.350 mm nguyên khối đồng bộ có bể chứa chất thải và bồn nước dũ trữ với bồn phân 1.500 lít và bồn nước 1.050 lít. Nước thải và bùn từ nhà vệ sinh di động được thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

+ Quy trình thực hiện: Nước thải sinh hoạt → nhà vệ sinh di động → đơn vị có chức năng bơm hút, vận chuyển, xử lý (không xả ra môi trường).

- Đối với nước thải xây dựng:

Dự án gồm 02 khu vực công trường thi công, mỗi một khu vực công trường thi công bố trí 01 hố lắng thu gom nước thải từ quá trình rửa xe, thi công xây dựng với kích thước mỗi công trình là 2.000 x 2.000 x 1.000 mm, gồm 1 ngăn chứa và 2 ngăn lọc. Nước sau xử lý được tái sử dụng rửa xe hoặc làm ẩm các khu vực thi công.

+ Quy trình xử lý: Nước thải từ hoạt động vệ sinh phương tiện vận chuyển, thiết bị thi công → hố lắng → tách dầu → lắng cặn → tái sử dụng 100% cho hoạt động vệ sinh phương tiện vận chuyển.

### **2.3.1.2. Xử lý bụi, khí thải**

- Sử dụng các phương tiện, máy móc được đăng kiểm đảm bảo các điều kiện về an toàn kỹ thuật và vệ sinh môi trường.

- Che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất dư thừa, phế thải; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định.

- Phun nước tưới ẩm vật liệu thi công, đất dư và chất thải rắn trước khi vận chuyển.

- Thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận; phun nước tưới ẩm thường xuyên vào những ngày không mưa; lắp đặt hệ thống cầu rửa bánh xe của các phương tiện vận chuyển tại công trường thi công, đảm bảo tất cả các xe được rửa sạch bùn đất bám ở lốp trước khi ra khỏi công trường; sử dụng máy hút bụi trực tiếp để hút bụi, vệ sinh mặt đường trước khi trải thảm nhựa tại các vị trí thi công gần khu dân cư; lắp dựng hàng rào tôn xung quanh vị trí thi công gần các khu dân cư dọc tuyến thi công.

- Đối với hoạt động đổ thải vật liệu thừa tại bãi thải: vệ sinh bánh xe của phương tiện vận chuyển trước khi rời khỏi bãi thải; vệ sinh quét dọn khu vực xung quanh phạm vi đổ thải; giám sát chặt chẽ quá trình đổ thải, không để xảy ra tình trạng tràn đổ đất ra khu vực xung quanh ngoài phạm vi đổ thải.

### **2.3.1.3. Quản lý chất thải rắn thông thường**

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Trang bị 03 thùng rác chuyên dụng có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng tại khu vực lán trại để thu gom chất thải rắn sinh hoạt, bố trí điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Đối với chất thải rắn thông thường:

+ Đối với chất thải rắn từ quá trình giải phóng mặt bằng: thu gom vào bãi thải tạm thời trên công trường và được hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển tới khu vực đổ thải theo quy định (thời gian thu gom: cuối ngày thi công; tần suất 01 lần/ngày).

+ Đối với chất thải rắn xây dựng khác (vật liệu thải): Chất thải xây dựng sẽ được lưu trữ tạm thời tại nơi xây dựng trước khi chuyển ra nơi xử lý rác, các nhà thầu phải đảm bảo các điều sau: i) phải giữ khoảng cách an toàn cách các sông suối, nguồn nước 250m; ii) phải giữ khoảng cách an toàn 200m với khu vực dân cư nhạy cảm; iii) che phủ kín khu vực chứa trong những ngày mưa và iv) chỗ chứa tạm thời sẽ không được để quá 48 tiếng tại công trường.

#### **2.3.1.4. Quản lý chất thải rắn nguy hại**

- Đối với chất thải nguy hại: bố trí 05 thùng chứa chất thải nguy hại 30 lít có nắp đậy. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

### **2.3.2. Mô tả các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng**

#### **2.3.2.1. Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Biện pháp kiểm soát mức ồn: Các thiết bị và máy móc thi công kiểm định chất lượng đạt yêu cầu; các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

- Biện pháp kiểm soát mức rung: Ưu tiên sử dụng các thiết bị có mức rung thấp; ghi nhận hiện trạng công trình trước khi thi công; cam kết đền bù thiệt hại trong trường hợp hoạt động thi công gây rung lắc hư hại đến công trình.

- Các phương tiện vận chuyển bảo đảm chuyên chở đúng tải trọng cho phép; sử dụng các thiết bị thi công được đăng kiểm trong quá trình thi công; các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

- Ưu tiên sử dụng các thiết bị có mức rung nguồn thấp; thực hiện giám sát mức độ rung để kịp thời xử lý và đền bù trong trường hợp hoạt động thi công gây rung lắc hư hại đến công trình; cam kết đền bù mọi thiệt hại nếu hoạt động thi công gây hư hại đến công trình.

- Bố trí thời gian thi công hợp lý, không thi công ở các giờ nghỉ ngơi của người dân đoạn qua khu dân cư để tránh gây ồn, rung; hạn chế vận chuyển nguyên vật liệu vào giờ cao điểm, đặc biệt khi đi qua khu dân cư hoặc vào giờ nghỉ.

#### **2.3.2.2. Các biện pháp khác**

- Biện pháp giảm thiểu độ đục khi thi công tới hệ sinh thái nước:

Bố trí thời gian thi công hợp lý, không thi công vào những ngày mưa lớn hoặc nước trong các tuyến sông suối dâng cao để hạn chế sự phát tán chất lơ lửng; Thi công cuốn chiếu và đắp đê vây ngăn nước tại khu vực đào đắp; Thường xuyên kiểm tra vệ sinh hệ thống máy móc thiết bị thi công, không tập kết máy móc, phương tiện tại bờ sông suối.

- Biện pháp giảm thiểu tác động do cản trở giao thông đường bộ:

Lắp đặt và duy trì các biển báo, hàng rào, đèn tín hiệu giao thông để đảm bảo an

toàn cho người và các phương tiện tham gia giao thông. Lắp đặt đèn chiếu sáng vào ban đêm sẽ phải được thực hiện, nếu cần thiết trên tuyến vận chuyển, để đảm bảo phân luồng giao thông an toàn; Chỉ sử dụng xe có đăng kiểm hợp lệ. Xe tải phải được che chắn để ngăn chặn các vật liệu rơi dọc theo các tuyến đường phát sinh bụi và tăng nguy cơ tai nạn giao thông.

- Biện pháp tại khu vực hành lang bảo vệ sông suối và công:

Nghiêm cấm mọi hành vi lấn chiếm, sử dụng đất bất hợp pháp, sử dụng đất không đúng mục đích đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hoặc những hành vi gây tác hại xấu, gây sạt lở, làm ảnh hưởng đến sự an toàn, ổn định của các công trình xây dựng bảo vệ bờ sông, sông suối, mương;

- Biện pháp giảm thiểu tới môi trường đất:

Hạn chế các chất ô nhiễm như dầu mỡ, xăng chảy tràn hoặc thấm vào đất; Thu gom nước thải và chất thải rắn hợp lý bằng cách tiến hành xây dựng tuyến thu gom nước thải tạm thời và bố trí các thùng chứa chất thải rắn tại khu vực công trường, lán trại; Các thùng chứa chất thải rắn thông thường, chất thải rắn nguy hại phải có nắp đậy kín và đặt trong khu vực có mái che tránh mưa, gió làm ô nhiễm môi trường. Sử dụng hệ thống thoát nước và nhà vệ sinh hiện có để xử lý nước thải, giảm thiểu tác động của nước thải đến môi trường đất; Thực hiện thi công theo đúng phương án thiết kế được phê duyệt.

- Biện pháp giảm thiểu tác động của việc chiếm dụng đất:

+ Phổ biến thông tin về dự án, quy mô và diện tích đất chiếm dụng, các chính sách đền bù hỗ trợ theo quy định hiện hành, các chương trình hỗ trợ phục hồi sinh kế bao gồm đào tạo nghề, việc làm, dịch vụ khuyến nông và hỗ trợ vay vốn.

- Biện pháp giảm thiểu sự cố:

+ Sự cố tai nạn lao động:

- Xây dựng các phương án ứng phó đối với các sự cố, tai nạn lao động;
- Tập huấn cho công nhân về thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác an toàn lao động;
- Trang bị bảo hộ lao động; tăng cường phổ biến và hướng dẫn cán bộ kỹ thuật, công nhân lao động kỹ năng phòng, tránh, ứng phó sự cố tai nạn lao động.

+ Sự cố do thiên tai, ngập úng, tiêu thoát nước:

- Không thi công những ngày mưa lũ, tránh hiện tượng sạt lở, trôi đất từ trên miệng hố móng xuống hoặc bị đất vùi lấp;
- Chủ động phòng chống bão lũ, có kế hoạch đưa người và các thiết bị thi công vào nơi an toàn, khô ráo khi xảy ra bão lũ;
- Không được thi công trong thời gian có mưa lớn, sấm sét để tránh trường hợp bị sét đánh;
- Đối với trường hợp khẩn cấp, xảy ra sự cố (ngập úng cục bộ, sạt lở ....), nhà thầu phải thông báo ngay cho chủ đầu tư và phối hợp với các cấp có

thâm quyền theo quy định hiện hành cùng các đội cứu hộ, chuyên gia về kỹ thuật thủy lợi để ứng cứu và khắc phục hậu quả khi xảy ra sự cố.

## **2.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường:**

### **2.4.1. Chương trình quản lý**

Công tác quản lý và giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng sẽ được Ban QLDA phụ trách và thực hiện và có ít nhất 2 nhân viên chuyên đảm trách về vấn đề môi trường. Nhiệm vụ chính bao gồm:

Lập kế hoạch quản lý môi trường và an toàn môi trường cho toàn bộ dự án;

Đảm bảo hoạt động của dự án tuân thủ các tiêu chuẩn và quy định của Pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường;

Phối hợp với nhân dân địa phương của các phường/xã/thị trấn, các cơ quan có liên quan trong các vấn đề bảo vệ môi trường và an toàn;

Tiến hành kiểm tra, giám sát thường xuyên các vấn đề môi trường và an toàn tại khu vực dự án;

Thực hiện quan trắc, giám sát môi trường, lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường tại khu vực dự án và trình nộp các cơ quan chức năng để theo dõi.

### **2.4.2. Giám sát môi trường**

#### **a. Giám sát chất lượng không khí**

- Vị trí giám sát: 05 vị trí. Các vị trí giám sát sẽ được điều chỉnh phù hợp với tiến độ thi công của Dự án.

- Thông số giám sát: tổng bụi lơ lửng (TSP), tiếng ồn (Leq).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

#### **b. Giám sát chất lượng nước mặt**

- Vị trí giám sát: 03 vị trí thi công cầu Suối Sâu, Suối Đục và Quân Y.

- Thông số giám sát: pH, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, DO, Tổng Phosphor, Tổng Nitơ, Tổng Coliforms.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt (Bảng 2, mức B).

#### **c. Giám sát thu gom chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh**

- Thực hiện phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường

và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

#### **d. Giám sát sạt lở, ngập úng, bồi lắng**

- Vị trí giám sát: tại các khu vực xây dựng cầu, cống, bãi thải và các khu vực công trường thi công.

- Tần suất giám sát: trước mùa mưa bão và sau các trận mưa.

### **2.5. Các nội dung khác**

#### **2.5.1. Phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với dự án khai thác khoáng sản hoặc chôn lấp chất thải (nếu có)**

Không thuộc trường hợp.

#### **2.5.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đối với dự án có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật (nếu có)**

Không thuộc trường hợp.

### **3. Cam kết của Chủ dự án**

Chủ dự án xin cam kết về độ chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Nhằm đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, chủ dự án cam kết các nội dung sau:

- Cam kết sử dụng các phương tiện thi công đảm bảo kỹ thuật đáp ứng các tiêu chuẩn quy định; thi công Dự án đúng theo thiết kế đã được phê duyệt.

- Cam kết tuân thủ các quy định về BVMT theo Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định, Thông tư, các văn bản, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật hướng dẫn kèm theo. Thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu ở trên, báo cáo kết quả lên cơ quan chức năng theo định kỳ.

- Các nguồn thải (nước thải, rác thải sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, tiếng ồn, khí thải...) được kiểm soát chặt chẽ theo các biện pháp đã được đề xuất tại báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

- Trong trường hợp khi thực hiện dự án xảy ra các sự cố làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường khu vực, đến các công trình nhà dân, Chủ dự án cam kết phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương chịu tác động xác định nguyên nhân, tìm giải pháp khắc phục tình hình. Đền bù và khắc phục thiệt hại trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do triển khai Dự án theo quy định hiện hành.

- Cam kết đảm bảo tính khả thi khi thực hiện trách nhiệm của chủ dự án đầu tư sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.



*Đỗ Bảo Nam*



# PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM

## PHỤ LỤC PHÁP LÝ

1. Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng đường ĐT.769E (Đoạn từ cảng hàng không quốc tế Long Thành đến đường ĐT.770B);
2. Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về triển khai Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng đường ĐT.769E (Đoạn từ cảng hàng không quốc tế Long Thành đến đường ĐT.770B);
3. Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;
4. Quyết định số 5374/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai;
5. Văn bản số 668/BQLDAĐTXD-QLDA1 ngày 11/03/2026 về việc rà soát, xác định vị trí diện tích các bãi đổ chất thải rắn cho Dự án xây dựng đường ĐT.769E (Đoạn từ cảng hàng không quốc tế Long Thành đến đường ĐT.770B);
6. Phiếu khảo sát bãi đổ thải.



**NGHỊ QUYẾT**

Về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng đường ĐT.769E  
(đoạn từ Cảng hàng không quốc tế Long Thành đến đường ĐT.770B)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 23**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 222/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 878/BC-BKTNS ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quyết định chủ trương đầu tư Dự án xây dựng đường ĐT.769E (đoạn từ Cảng hàng không quốc tế Long Thành đến đường ĐT.770B).**

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân có liên quan và Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa X Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2024. / *nhuu*

Nơi nhận: *le*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Vụ pháp chế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy và HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH



*Thái Bảo*

Thái Bảo



**Phụ lục**  
**DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐƯỜNG ĐT.769E (ĐOẠN TỪ CẢNG HÀNG**  
**KHÔNG QUỐC TẾ LONG THÀNH ĐẾN ĐƯỜNG ĐT.770B)**

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

**1. Mục tiêu đầu tư**

Đầu tư tuyến đường ĐT.769E nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tăng cường khả năng lưu thông giữa vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với các tỉnh phía Bắc, các tỉnh Tây Nguyên, đặc biệt là cùng với các tuyến T1, T2, đường ĐT.769E kết nối trực tiếp với Cảng hàng không quốc tế Long Thành. Nâng cao hiệu quả đầu tư khi Cảng hàng không quốc tế Long Thành đưa vào vận hành khai thác, đáp ứng nhu cầu giao thông, vận tải góp phần phát triển kinh tế xã hội của các huyện có tuyến đường đi qua nói riêng và tỉnh Đồng Nai nói chung.

2. Quy mô đầu tư: Công trình đường bộ. Cấp công trình: cấp I (giai đoạn 1). Vận tốc thiết kế 60km/h.

Xây dựng mới tuyến đường ĐT.769E với chiều dài khoảng 7.917,5 m, điểm đầu tuyến giao đường trục chính công phía Đông Cảng hàng không quốc tế Long Thành, điểm cuối tuyến giao với đường ĐT.770B. Phân kỳ đầu tư giai đoạn 1 với 02 đường song hành rộng  $15 \text{ m} \times 2 = 30 \text{ m}$ .

Đầu tư cầu trên tuyến, nút giao, hệ thống thoát nước, chiếu sáng, an toàn giao thông.

Phạm vi giải phóng mặt bằng theo lộ giới 95 m - 115 m.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức vốn đầu tư: Khoảng 1.406,351 tỷ đồng. Trong đó: Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khoảng 596,718 tỷ đồng; chi phí xây dựng khoảng 643,487 tỷ đồng; chi phí dự phòng khoảng 116,7 tỷ đồng; các chi phí khác còn lại khoảng 49,446 tỷ đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Nhu cầu sử dụng đất khoảng 82,3 ha (đất ở nông thôn khoảng 1,05 ha, đất trồng cây lâu năm và cây hàng năm khoảng 81,25 ha), trong đó: huyện Long Thành khoảng 9,131 ha; huyện Cẩm Mỹ khoảng 73,169 ha (đất trồng lúa khoảng 4,44 ha).

7. Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến từ năm 2025 - 2028.

8. Tiến độ thực hiện dự án: Tối đa 04 năm, dự kiến bố trí vốn chuẩn bị đầu tư trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030 bố trí vốn thực hiện dự án./.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 79 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Triển khai Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng đường ĐT. 769E (đoạn từ Cảng hàng không quốc tế Long Thành đến đường ĐT. 770B)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng đường ĐT. 769E (đoạn từ Cảng hàng không quốc tế Long Thành đến đường ĐT. 770B);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 62/SKHĐT-TĐ ngày 03 tháng 01 năm 2025.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Triển khai Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng đường ĐT. 769E (đoạn từ Cảng hàng không quốc tế Long Thành đến đường ĐT. 770B), với nội dung như sau:

1. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh làm chủ đầu tư dự Xây dựng đường ĐT. 769E (đoạn từ Cảng hàng không quốc tế Long Thành đến đường ĐT. 770B).

2. Nội dung dự án: Phụ lục kèm theo.

3. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện

a) Đối với chủ đầu tư

Phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan để thực hiện công tác lập, thẩm định dự án đảm bảo thời gian theo quy định. Lưu ý, trước khi trình duyệt dự án đầu tư phải đảm bảo các thủ tục pháp lý về đất đai, môi trường,

phòng cháy chữa cháy (nếu có); tham khảo, giải trình, tiếp thu ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Đầu tư công năm 2024, thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật (nếu có); xác định trách nhiệm, chi phí di dời hạ tầng kỹ thuật (hệ thống điện, viễn thông, cấp nước...) để lập hồ sơ dự án cho phù hợp; lập sơ đồ đường găng cho dự án đối với từng giai đoạn công việc cụ thể kèm theo hồ sơ trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự án.

Phối hợp với địa phương để có giải pháp, phương án, tổ chức triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân của dự án theo quy định, đảm bảo tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

b) Giao Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, huyện Cẩm Mỹ phối hợp với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh tính toán đầy đủ chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng và hiện công tác thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư đảm bảo chính xác, khách quan, công khai, minh bạch, ổn định cuộc sống của người dân và công bằng giữa các tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân theo đúng các quy định hiện hành. Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả, tránh việc tái lấn chiếm của người dân; và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật trong việc triển khai công tác bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án.

c) Quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc vượt quá thẩm quyền thì kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo xử lý.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Công thương; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS và các phòng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Dương Minh Dũng**



**Phụ lục**  
**DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐƯỜNG ĐT.769E (ĐOẠN TỪ CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ LONG THÀNH ĐẾN ĐƯỜNG ĐT.770B)**

\*(Kèm theo Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

**1. Mục tiêu đầu tư**

Đầu tư tuyến đường ĐT.769E nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tăng cường khả năng lưu thông giữa vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với các tỉnh phía Bắc, các tỉnh Tây Nguyên, đặc biệt là cùng với các tuyến T1, T2, đường ĐT.769E kết nối trực tiếp với Cảng hàng không quốc tế Long Thành. Nâng cao hiệu quả đầu tư khi Cảng hàng không quốc tế Long Thành đưa vào vận hành khai thác, đáp ứng nhu cầu giao thông, vận tải góp phần phát triển kinh tế xã hội của các huyện có tuyến đường đi qua nói riêng và tỉnh Đồng Nai nói chung.

2. Quy mô đầu tư: Công trình đường bộ. Cấp công trình: cấp I (giai đoạn 1). Vận tốc thiết kế 60km/h.

Xây dựng mới tuyến đường ĐT.769E với chiều dài khoảng 7.917,5 m, điểm đầu tuyến giao đường trục chính cổng phía Đông Cảng hàng không quốc tế Long Thành, điểm cuối tuyến giao với đường ĐT.770B. Phân kỳ đầu tư giai đoạn 1 với 02 đường song hành rộng 15 m x 2 = 30 m.

Đầu tư cầu trên tuyến, nút giao, hệ thống thoát nước, chiếu sáng, an toàn giao thông.

Phạm vi giải phóng mặt bằng theo lộ giới 95 m - 115 m.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức vốn đầu tư: Khoảng 1.406,351 tỷ đồng. Trong đó: Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khoảng 596,718 tỷ đồng; chi phí xây dựng khoảng 643,487 tỷ đồng; chi phí dự phòng khoảng 116,7 tỷ đồng; các chi phí khác còn lại khoảng 49,446 tỷ đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Nhu cầu sử dụng đất khoảng 82,3 ha (đất ở nông thôn khoảng 1,05 ha, đất trồng cây lâu năm và cây hàng năm khoảng 81,25 ha), trong đó: huyện Long Thành khoảng 9,131 ha; huyện Cẩm Mỹ khoảng 73,169 ha (đất trồng lúa khoảng 4,44 ha).

7. Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến từ năm 2025 - 2028.

8. Tiến độ thực hiện dự án: Tối đa 04 năm, dự kiến bố trí vốn chuẩn bị đầu tư trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030 bố trí vốn thực hiện dự án./.



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5366 /QB-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**  
**huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;  
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;  
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;  
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;  
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;  
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành tại Tờ trình số 297/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021; Kết luận Thẩm định hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành tại Thông báo số 259/TB-HĐTĐQHKSĐĐ ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1249/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2021,



## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành với các nội dung chủ yếu như sau:

### 1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

#### 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>33.967,18</b>	<b>78,88</b>	<b>18.336,42</b>	<b>42,58</b>
1.1	Đất trồng lúa	2.207,94	6,50	26,00	0,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.949,89</i>	<i>5,74</i>	<i>26,00</i>	<i>0,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.332,28	9,81	2.325,00	12,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	26.873,84	79,12	14.178,45	77,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	490,90	1,45	464,90	2,54
1.5	Đất rừng sản xuất	424,02	1,25	434,12	2,37
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	489,34	1,44	300,46	1,64
1.7	Đất nông nghiệp khác	148,85	0,44	607,49	3,31
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>9.095,01</b>	<b>21,12</b>	<b>24.725,77</b>	<b>57,42</b>
2.1	Đất quốc phòng	691,96	7,61	923,3	3,73
2.2	Đất an ninh	149,98	1,65	204,86	0,83
2.3	Đất khu công nghiệp	1.626,08	17,88	6.244,74	25,26
2.4	Đất cụm công nghiệp	50,95	0,56	343,95	1,39
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	80,21	0,88	592,95	2,4
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	585,63	6,44	610,85	2,47
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,4	0,004	129,56	0,52
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.839,70	31,22	9.700,26	39,23
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>- Đất giao thông</i>	<i>1.685,96</i>	<i>59,37</i>	<i>7.711,27</i>	<i>79,5</i>
	<i>- Đất thủy lợi</i>	<i>391,8</i>	<i>13,80</i>	<i>586,73</i>	<i>6,05</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>27,88</i>	<i>0,98</i>	<i>70,54</i>	<i>0,73</i>
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	<i>9,39</i>	<i>0,33</i>	<i>41,26</i>	<i>0,43</i>
	<i>- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>151,7</i>	<i>5,34</i>	<i>418,39</i>	<i>4,31</i>
	<i>- Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>25,27</i>	<i>0,89</i>	<i>109,42</i>	<i>1,13</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	- Đất công trình năng lượng	1,77	0,06	29,11	0,3
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	1,5	0,05	1,98	0,02
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	8,4	0,30	11,39	0,05
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	104,71	3,69	111,87	0,45
	- Đất cơ sở tôn giáo	166,04	5,85	203,02	0,82
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	253,35	8,92	378,91	1,53
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	0,01	0,00	0,19	0
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	1,39	0,05	1,48	0,02
	- Đất chợ	8,6	0,30	18,13	0,19
	- Đất hạ tầng khác	1,93	0,07	6,57	0,07
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,2	0,10	28,4	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	18,19	0,20	538	2,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.445,81	15,90	3.598,97	14,56
2.14	Đất ở tại đô thị	155,16	1,71	360	1,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,35	0,18	35,59	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,41	0,02	2,41	0,01
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	21,51	0,24	18,4	0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.402,47	15,42	1.393,53	5,64
<b>II</b>	<b>Khu chức năng*</b>				
1	Đất đô thị	-	-	1.730,07	4,02
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	-	-	3.544,82	8,23
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	-	-	899,02	2,09
4	Khu du lịch	-	-	319,35	0,74
5	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	6.588,69	15,30
6	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	-	-	1.730,07	4,02
7	Khu thương mại dịch vụ	-	-	592,95	1,38
8	Khu đô thị thương mại dịch vụ	-	-	1.753,00	4,07
9	Khu dân cư nông thôn	-	-	6.742,00	15,66

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo hiện trạng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>15.630,78</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.328,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.102,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	869,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13.134,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	155,22
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	46,82
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	75,22
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	22,18
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>857,66</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	853,69
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,97
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>134,28</b>

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

## 1.3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>16.106,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.351,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.169,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.404,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10.449,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	218,94
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	530,61
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	129,54
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	21,68
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>377,54</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	272,62
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	18,80
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	3,61
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	82,51
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>139,18</b>

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Thành.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;


3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Chỉ huy Trường Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Thành, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KTN, KTNS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Cao Tiến Dũng**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5374/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**  
**huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*  
*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*  
*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*  
*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*  
*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*  
*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*  
*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*  
*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ tại Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021; Kết luận Thẩm định hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ tại Thông báo số 246/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1189/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2021,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

## 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>41.241,58</b>	<b>89,16</b>	<b>30.897,86</b>	<b>66,80</b>
1.1	Đất trồng lúa	755,46	1,83	536,05	1,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>472,33</i>	<i>1,15</i>	<i>404,09</i>	<i>1,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.865,14	11,80	2.287,79	7,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	34.876,54	84,57	25.248,77	81,72
1.4	Đất rừng sản xuất	37,66	0,09	88,68	0,29
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	344,38	0,84	84,01	0,27
1.6	Đất nông nghiệp khác	362,40	0,88	2.652,56	8,58
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.014,25</b>	<b>10,84</b>	<b>15.359,85</b>	<b>33,20</b>
2.1	Đất quốc phòng	370,13	7,38	665,15	4,33
2.2	Đất an ninh	39,18	0,78	46,11	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	4.344,00	28,28
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	132,35	0,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	28,94	0,58	445,98	2,90
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	44,77	0,89	82,28	0,54
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3,27	0,07	177,82	1,16
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.091,99	41,72	5.211,26	33,93
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.206,67</i>	<i>57,68</i>	<i>3.703,62</i>	<i>71,07</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>426,95</i>	<i>20,41</i>	<i>503,75</i>	<i>9,67</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>11,71</i>	<i>0,56</i>	<i>34,46</i>	<i>0,66</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>13,29</i>	<i>0,64</i>	<i>19,44</i>	<i>0,37</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>67,91</i>	<i>3,25</i>	<i>79,97</i>	<i>1,53</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>14,00</i>	<i>0,67</i>	<i>515,58</i>	<i>9,89</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>1,94</i>	<i>0,09</i>	<i>12,61</i>	<i>0,24</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>2,11</i>	<i>0,10</i>	<i>1,35</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>0,18</i>	<i>0,01</i>	<i>1,50</i>	<i>0,03</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	21,25	1,02	19,14	0,37
-	Đất cơ sở tôn giáo	33,54	1,60	44,65	0,86
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	73,47	3,51	176,06	3,38
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	209,27	10,00	65,85	1,26
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	2,98	0,14	2,59	0,05
-	Đất chợ	6,72	0,32	5,70	0,11
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	4,00	0,03
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	8,44	0,17	9,18	0,06
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,10	0,04	141,56	0,92
2.12	Đất ở tại nông thôn	1.248,99	24,91	2.555,62	16,64
2.13	Đất ở tại đô thị	-	-	176,00	1,15
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,08	0,34	21,24	0,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,04	0,02	1,56	0,01
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,89	0,08	3,12	0,02
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	488,20	9,74	477,83	3,11
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	666,23	13,29	864,79	5,63
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1,88</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng*</b>				
1	Đất khu công nghệ cao	-	-	497,00	1,07
2	Đất đô thị	-	-	4.250,00	9,19
3	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	-	-	25.667,87	55,49
4	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	-	-	88,68	0,19
5	Khu du lịch	-	-	988,00	2,14
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	4.476,35	9,68
7	Khu thương mại - dịch vụ	-	-	451,68	0,98
8	Khu dân cư nông thôn	-	-	9.737,78	21,05
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	2.632,59	5,69

Ghi chú: \*Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo hiện trạng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>10.351,30</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	68,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	30,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	573,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9.560,48
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,39
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	94,45
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	51,17
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>150,11</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	150,11
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>13,39</b>

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

## 1.3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>10.331,30</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	251,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	35,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	467,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9.463,75
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,39
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	94,45
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	51,17
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>640,39</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	640,39
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>13,39</b>

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

## 1.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Xuân Đông
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	1,88	1,88
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,88	1,88
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	-	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Mỹ, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KTN, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Cao Tiến Dũng

### PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT BÃI ĐÓ THẢI

- Tên bãi đổ thải: Xã Phước Thuận
- Đơn vị quản lý hiện tại: UBND xã Phước Thuận
- Địa điểm/vị trí: Thửa 58/115, tờ bản đồ số 39 xã Phước Thuận
- Trữ lượng chứa còn lại: 26.000 m<sup>3</sup>
- Phương thức, điều kiện vận chuyển vật liệu thải từ dự án về bãi: Phải kê
- Cự ly vận chuyển vật liệu thải từ dự án về bãi: .....
- Đơn giá tiếp nhận và văn bản pháp lý (nếu có): .....

Ngày ... tháng ... năm 20...<sup>05</sup>

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ <sup>Thửa</sup>  
HOẶC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG  
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Xuân Phát

CÁN BỘ  
ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT

Nguyễn Minh Quang

## PHỤ LỤC BẢN VẼ

---



